

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày: 30-6-2020.
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Nga.
2. Ông Trần Văn Dá.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (viết tắt: Cty TNHH MTV) Vạn Hưng Đ.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông **Võ Quốc T**, sinh năm 1984 – Chức vụ Giám đốc.

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Kim Điền P**, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Số Y, ấp Z, thị trấn Phú L, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đoàn Minh H, sinh năm 1963 (có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Thanh T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:* Bà **Võ Thị Tuyết H**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019 của nguyên đơn Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ và lời khai tại Tòa án của đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Kim Điền P trình bày:

Năm 2013, Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ có bán vật tư nông nghiệp gồm phân, thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông Đoàn Minh H và bà Nguyễn Thị Kim X, việc mua bán có lập sổ theo dõi. Đến ngày 01/10/2018, giữa Công ty và ông H chót nợ thì ông H thừa nhận còn nợ công ty số tiền 38.000.000 đồng (ngày 10/6/2014 nợ 28.000.000 đồng và ngày 01/10/2018 nợ 10.000.000 đồng), hai bên có lập biên nhận nợ ông H ký tên và cam kết ngày 01/3/2019 sẽ trả trước 28.000.000 đồng, phần còn lại trả sau 04 tháng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, từ khi chót nợ bị đơn ông H, bà X chỉ trả được tiền lãi 16.000.000 đồng, số tiền còn nợ đến nay chưa trả. Tại đơn khởi kiện Cty TNHH Vạn Hưng Đ yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà X liên đới hoàn trả tiền còn nợ là 38.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 8.831.200 đồng, tổng cộng 46.832.200 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả vốn 38.000.000 đồng và tiền lãi 12.616.000 đồng (tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/6/2020, lãi suất 1,66%/tháng), tổng vốn và lãi 50.616.000 đồng, đồng ý trừ đi số tiền lãi bị đơn đã trả 16.000.000 đồng. Yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.616.000 đồng.

Bị đơn ông Đoàn Minh H trình bày:

Năm 2013 vợ chồng ông có mua nợ vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật của Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ số tiền vốn là 28.000.000 đồng. Trả lãi hàng năm, do thời gian lâu nên không nhớ số tiền lãi đã trả, việc trả tiền không làm biên nhận, không người chứng kiến. Đến ngày 01/10/2018 ông Võ Quốc T – Giám đốc công ty chót nợ và yêu cầu viết biên nhận nợ số tiền 38.000.000 đồng, trong đó vốn 28.000.000 đồng và lãi 10.000.000 đồng. Kể từ khi chót nợ hàng năm mỗi vụ lúa vợ chồng ông đều trả tiền cho ông T, đã trả 04 vụ số tiền 19.000.000 đồng, cụ thể, lần đầu trả 5.000.000 đồng, lần thứ hai trả 5.000.000 đồng, lần thứ ba trả 6.000.000 đồng cho em gái ông T nhận trực tiếp và lần cuối cùng ông T kêu ông Đ là người làm công của ông T đến nhà vợ chồng ông nhận 3.000.000 đồng. Tất cả các lần giao tiền đều không có biên nhận, không nhớ thời gian giao tiền, không biết ông Đ họ tên cụ thể là gì, nhà ở đâu, hiện nay ông Đ không còn ở địa phương. Nay đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ vốn 28.000.000 đồng nhưng yêu cầu cần trừ 19.000.000 đồng đã trả còn lại 9.000.000 đồng, xin mỗi vụ lúa trả 3.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Xin không tính lãi do hoàn cảnh khó khăn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2020 bà Nguyễn Thị Kim X có lời trình bày:

Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Đoàn

Minh H. Đồng ý cùng ông H có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV Vạn Hưng Đ số tiền còn nợ 9.000.000 đồng, xin mỗi vụ trả 3.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Xin không tính lãi do hoàn cảnh khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 38.000.000 đồng trừ 16.000.000 đồng bị đơn đã trả và tính lãi trên số vốn còn nợ từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 01/10/2018 đến ngày Tòa án xét xử lãi suất theo quy định pháp luật. Án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã Thạnh T, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà X. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ vốn và lãi 46.832.200 đồng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần khởi kiện, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý căn trừ số tiền lãi bị đơn đã trả 16.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền còn nợ 34.616.000 đồng. Xét yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

[2.1] Các đương sự đều trình bày, năm 2013 vợ chồng ông Đoàn Minh H và bà Nguyễn Thị Kim X có mua nợ vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu của Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ, đến ngày 01/10/2018 hai bên chốt nợ, tổng số tiền 38.000.000 đồng (ngày 10/6/2014 nợ 28.000.000 đồng và ngày 01/10/2018 nợ 10.000.000 đồng), có làm biên nhận nợ đề ngày 01/10/2018 và ông H có ký tên vào biên nhận.

[2.2] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ 50.616.000 đồng (vốn 38.000.000 đồng và lãi 12.616.000 đồng), đồng ý trừ đi số tiền lãi bị đơn đã trả 16.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.616.000

đồng. Tuy nhiên, bị đơn ông H, bà X chỉ thừa nhận và đồng ý trả cho nguyên đơn tiền vốn 28.000.000 đồng, yêu cầu căn trừ số tiền đã trả 19.000.000 đồng, đồng ý tiếp tục trả số tiền còn nợ 9.000.000 đồng, trả theo vụ lúa, thời hạn 1,5 năm là dứt nợ.

[2.3] Xét lời trình bày của các đương sự thấy rằng, nguyên đơn trình bày bị đơn nợ 38.000.000 đồng bao gồm hai khoản nợ vào ngày 10/6/2014 nợ 28.000.000 đồng và ngày 01/10/2018 nợ 10.000.000 đồng, đến ngày 01/10/2018 thì làm biên nhận chốt nợ vốn số tiền 38.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn trình bày chỉ nợ 28.000.000 đồng tiền vốn, riêng phần 10.000.000 đồng là tiền lãi, do bị đơn trình bày 10.000.000 đồng là tiền lãi nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông H, bà X ngoài lời trình bày thì không đưa ra được căn cứ chứng minh số tiền 10.000.000 đồng thể hiện trong biên nhận ông H đã ký là tiền lãi. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền bị đơn ông H, bà X còn nợ của nguyên đơn 38.000.000 đồng là tiền nợ vốn từ hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp năm 2013. Xét thấy, giao dịch mua bán giữa các đương sự trên cơ sở tự nguyện, các bên đều có năng lực hành vi dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên nguyên đơn yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn trả tiền là có căn cứ. Do các bên xác lập giao dịch mua bán tài sản năm 2013 (trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực), nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015 và căn cứ Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vốn 38.000.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa đại diện ủy quyền nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/6/2020, lãi suất 1,66%/tháng, số tiền lãi là 12.616.000 đồng. Bị đơn xin không tính lãi. Như đã phân tích ở trên, do giao dịch phát sinh từ năm 2013 và các bên có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 áp dụng mức lãi suất Nhà nước công bố tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực là 9%/năm (0,75%/tháng). Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền lãi trên vốn gốc 38.000.000 đồng kể từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/6/2020 tròn 21 tháng, mức lãi suất 0,75%/tháng, số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 5.985.000 đồng. Đối với phần tiền lãi chênh lệch nguyên đơn yêu cầu là 12.616.000 đồng - 5.985.000 đồng = 6.631.000 đồng Hội đồng xét xử không chấp nhận. Bị đơn xin không tính lãi nhưng nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5] Đối với số tiền đã trả, bị đơn cho rằng từ sau khi chốt nợ đã thanh toán 19.000.000 đồng làm bốn lần, lần đầu trả 5.000.000 đồng, lần thứ hai trả 5.000.000 đồng đều do ông T nhận, lần thứ ba trả 6.000.000 đồng do bà H nhận và lần cuối cùng trả 3.000.000 đồng do người làm công của ông T tên Đ nhận.

Đại diện nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi 16 triệu đồng làm ba lần như ông H trình bày, riêng lần thứ 4 số tiền 3.000.000 đồng thì không thừa nhận. Ông H, bà X giao trả tiền không làm biên nhận, không người chứng kiến, không nêu ra được thời gian trả tiền cụ thể, không biết được người nhận tiền là ai, ở đâu, nên Hội đồng xét xử căn cứ lời thừa nhận của nguyên đơn, xác định số tiền bị đơn đã trả là 16.000.000 đồng. Các bên không thống nhất được số tiền đã trả là vốn hay lãi và không thống nhất được thời gian đã trả tiền. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả. Nên cần căn trừ số tiền 16.000.000 đồng bị đơn đã trả vào tiền lãi, phần còn dư sẽ được trừ vào tiền vốn còn nợ. Như vậy, từ phân tích tại mục [2.3], [2.4] số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả như sau: 16.000.000 đồng đã trả được trừ vào tiền lãi 5.985.000 đồng còn 10.015.000 đồng, số tiền 10.015.000 đồng được trừ tiếp vào vốn 38.000.000 đồng còn lại 27.985.000 đồng, bị đơn còn phải tiếp tục trả vốn cho nguyên đơn số tiền 27.985.000 đồng.

[2.6] Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ vốn 27.985.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chênh lệch 6.613.000 đồng.

[2.7] Về thời gian trả nợ: Các đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ và thuộc thẩm quyền giai đoạn thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông H, bà X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí.

[4] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thanh Trì về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, tuy nhiên về đề nghị áp dụng pháp luật chưa phù hợp nên Hội đồng xử điều chỉnh lại theo đúng quy định.

[5] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428, Điều 438, khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 668, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ về việc đòi bị đơn ông Đoàn Minh H và bà Nguyễn Thị Kim X trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ.

Buộc bị đơn ông Đoàn Minh H và bà Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ số tiền còn nợ vốn 27.985.000 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ về việc yêu cầu bị đơn ông H, bà X trả nợ với số tiền chênh lệch 6.631.000 đồng (sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Đoàn Minh H và bà Nguyễn Thị Kim X phải liên đới nộp án phí số tiền 1.399.250 đồng (một triệu ba trăm chín mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Buộc nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ phải nộp án phí sơ thẩm số tiền 313.550 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.170.000 đồng theo biên lai thu số 0009911 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả nguyên đơn số tiền 838.450 đồng (tám trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- CCTHADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp